TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 17/5/2023

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng
2. Ông Hoàng Văn Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:* Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2015/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2015 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87C/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Châu Thị Minh N1, sinh năm 1971

Địa chỉ: số 012 Lô F2 chung cư N, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Văn N2 - Là đại diện theo giấy ủy quyền ngày 05/02/2015.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Anh M, sinh năm 1983
- Ông Nguyễn Anh K, sinh năm 1987
- Bà Nguyễn Thị Ngân T1, sinh năm 1989
- Bà Nguyễn Thị Ngân T2, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

Người làm chứng: Bà Lê Thị B, sinh năm 1964

Địa chỉ: 165A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 23/01/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Châu Thị Minh N1 có ông Đoàn Văn N2 là đại diện trình bày:

Vào ngày 22/9/2004, bà Châu Thị Minh N1 và ông Nguyễn Văn N3 có ký hợp đồng thuê nhà với nội dung bà N1 đặt cọc 04 lượng vàng SJC để thuê của ông N3 toàn bộ lầu 2 của căn nhà số 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh để ở hoặc cho người khác thuê lại trong vòng 12 tháng, hết thời hạn trên ông N3 sẽ trả lại 04 lượng vàng SJC cho bà N1 và bà N1 trả nhà cho ông N3. Hợp đồng trên có bà Lê Thị B là người làm chứng.

Sau khi ký hợp đồng thì bà N không ở mà cho người khác thuê lại. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2004 ông N3 chết, sau đó thì nội bộ các đồng thừa kế của ông N3 có xảy ra tranh chấp nên người nhà của ông N3 không tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà và cũng không trả lại số vàng theo hợp đồng cho bà N1. Theo quy định các con của ông N3 đã nhận thừa kế là căn nhà của ông N3 để lại thì phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N1 số vàng mà bà N1 đã giao cho ông N3 theo hợp đồng. Do đó bà N1 đã nhiều lần yêu cầu các đồng thừa kế của ông N3 là các ông bà Nguyễn Anh K, Nguyễn Anh M, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 phải trả cho bà N1 số vàng trên tuy nhiên họ chỉ hứa miệng rồi không trả. Khi bà N1 gửi đơn yêu cầu tới cơ quan chức năng thì các ông bà K, M, T1, T2 mới đề nghị là sẽ trả lại số vàng nêu trên sau khi giải quyết xong tranh chấp nội bộ gia đình và tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế do ông N3 để lại.

Sau này bà N1 được biết các đồng thừa kế của ông N3 đã tiến hành các thủ tục khai nhận di sản thừa kế tại Văn phòng công chứng C TP. Hồ Chí Minh đối với di sản của ông N3 để lại là nhà đất số 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. Do đó bà N1 mới làm hồ sơ khởi kiện để yêu cầu các ông bà K, M, T1, T2 có trách nhiệm trả lại cho bà 04 lượng vàng SJC, giá trị quy đổi thành tiền được tính tại thời điểm xét xử. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà không yêu cầu trả lãi phát sinh.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2015, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngân T1 và Nguyễn Thị Ngân T2 trình bày:

Chúng tôi Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 là con ruột của ông Nguyễn Văn N3 (chết ngày 30/12/2004) và bà Nguyễn Thị Thu N4 (chết ngày 12/4/2004) cùng địa chỉ: 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với việc bà Châu Thị Minh N1 khởi kiện yêu cầu chúng tôi (những đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N3) phải trả lại 04 lượng vàng SJC thì chúng tôi không đồng ý vì việc cho vay mượn giữa bà Châu Thị Minh N1 và ba của chúng tôi là ông Nguyễn Văn N3 số tiền 04 lượng vàng SJC vào năm 2004 chúng tôi hoàn toàn không hay biết. Ba mẹ chúng tôi đã chết từ năm 2004, bà N1 không có đề cập với chúng tôi vấn đề vay mượn, nay chúng tôi làm hồ sơ kê khai di sản để thừa kế căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà N1 đưa đơn khởi kiện. Hiện nay, ba mẹ chúng tôi đều đã chết, theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự, khi bị

đơn đã chết Tòa án phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nếu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại thì tính đến nay thời hiệu khởi kiện đã hết. Do đó, chúng tôi đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 16/4/2015, người làm chứng là bà Lê Thị B trình bày:

Bà xác nhận hợp đồng thuê nhà ngày 22/9/2004 giữa ông Nguyễn Văn N3 cho bà Châu Thị Minh N1 thuê lầu 2 nhà số 268/11A đường L, Phường A, Quận S có chữ ký người làm chứng tên Lê Thị B là chữ ký và chữ viết của bà.

Bà N1 nhờ bà đến chứng kiến việc ông N3 và bà N1 ký hợp đồng và việc bà N1 giao vàng cho ông N3. Bà N1 có giao cho ông N3 04 lượng vàng miếng (4 miếng vàng), trên mặt vàng có khắc hình rồng vàng SJC.

Bà được biết căn nhà số 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh là nhà của ông Nguyễn Văn N3 và bà Nguyễn Thị Thu N4 làm chủ sở hữu vì bà là hàng xóm láng giềng thân thiết nên biết rõ và bà N1 cũng là hàng xóm với ông N3 và bà N4.

Tại thời điểm khi ông N3 chết, các con ông N3 còn nhỏ nên không có tiền trả lại 04 cây vàng mà ông N3 đã nhận của bà N1.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Anh M và Nguyễn Anh K: Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ nhưng ông M và ông K không có văn bản nào gửi đến Tòa án thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không đến Tòa theo giấy triệu tập nên Tòa án Quận S không thu thập được lời khai và chứng cứ từ phía ông M và ông K.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Châu Thị Minh N1 có ông Đoàn Văn N2 là đại diện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 vắng mặt.

Người làm chứng bà Lê Thị B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận S phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó Viện kiểm sát nhân dân Quận S đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và pháp luật áp dụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Châu Thị Minh N1 khởi kiện bị đơn các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 trả lại 04 lượng vàng SJC là tranh chấp đòi lại tài sản quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 có hộ khẩu thường trú tại Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về pháp luật áp dụng:

Căn cứ Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: "... Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực...".

Căn cứ hợp đồng giữa bà Châu Thị Minh N1 và ông Nguyễn Văn N3 được ký kết vào ngày 22/9/2004. Tại thời điểm này, Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực thi hành. Do đó khi giải quyết vụ án cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết là phù hợp.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình như sau: ... "1.2. Đối với giao dịch dân sự được xác lập từ ngày 1/7/1996 đến trước ngày 1/1/2005 mà Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật khác không có quy định thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu, thì kể từ ngày 1/1/2005 (ngày Bộ luật Tố tụng dân sự được Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004 có hiệu lực) việc xác định thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cụ thể như sau:

A. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày 1/1/2005, nếu tranh chấp phát sinh trước ngày 1/1/2005 hoặc kể từ ngày phát sinh tranh chấp, nếu tranh chấp phát sinh từ ngày 1/1/2005".

Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn như sau: ... "3. Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản, thuê tài sản, thuê khoán tài sản, hợp đồng gia công, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất), thì giải quyết như sau:

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện ".

Như vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà N1 về việc đòi lại tài sản là 04 lượng vàng SJC phát sinh từ hợp đồng thuê thì không áp dụng thời hiệu.

[1.4] Về thủ tục tố tụng:

Xét nguyên đơn bà Châu Thị Minh N1 có ông Đoàn Văn N2 là đại diện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Người làm chứng bà Lê Thị B đã có lời khai trực tiếp tại tòa trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay, bà Lê Thị B vắng mặt. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nên, ông M, ông K, bà T1, bà T2, bà B.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 phải trả lại 04 lượng vàng SJC:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì căn nhà số 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn N3 (chết ngày 30/12/2004) và bà Nguyễn Thị Thu N4 (chết ngày 12/4/2004). Vào thời điểm tháng 9/2004 thì ông N3 có ký hợp đồng cho bà N1 thuê Lầu 2 của căn nhà.

Xét hợp đồng ngày 22/9/2004 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn N3 và bà Châu Thị Minh N1 có nội dung ông N3 cho bà N1 thuê Lầu 2 căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 22/9/2004 với số tiền đặt cọc là 04 cây vàng SJC, không tính tiền nhà. Hợp đồng kết thúc ngày 22/9/2005, ông N3 có nghĩa vụ trả lại cho bà N1 04 cây vàng SJC. Người làm chứng là bà Lê Thị B cũng xác nhận nội dung thỏa thuận của các bên giống như trên, ông N3 đã nhận đủ của bà N1 04 cây vàng SJC.

Căn cứ qui định tại Điều 492 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì: "...Bên cho thuê nhà ở có các quyền sau đây...1. Nhận đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn như đã thoả thuận..."

Căn cứ qui định tại Điều 493 Bộ luật Dân sự năm 1995: "... Nghĩa vụ của bên thuê nhà ở....2. Trả đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thoả thuận..."

Căn cứ qui định tại Điều 411 Bộ luật dân sự 1995: "…Đối với hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ, thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến thời hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình…"

Căn cứ qui định tại Điều 515 Bộ luật dân sự 1995: "…Hợp đồng mượn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được".

Tại hợp đồng thuê nhà đề ngày 22/9/2004 có ghi rõ ông N3 cho bà N1 ở tại lầu 2 căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh

nhưng không tính tiền nhà và bà N1 đưa cho ông N3 04 lượng vàng SJC. Như vậy về bản chất, giao dịch giữa ông N3 và bà N1 không phải hợp đồng thuê nhà được điều chỉnh theo các qui định pháp luật đã viện dẫn ở trên mà là một hợp đồng song vụ, theo đó ông N3 giao lầu 2 của căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà N1 ở trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 22/9/2004 đến ngày 22/9/2005, nếu bà N1 không ở thì có thể cho người khác thuê, đồng thời bà N1 cho ông N3 mượn 04 lượng vàng SJC. Hết thời hạn hợp đồng bà N1 có nghĩa vụ trả lại nhà cho ông N3 và ông N3 có nghĩa vụ trả lại 04 lượng vàng SJC cho bà N1.

Hợp đồng thực hiện được 03 tháng thì ông N3 chết, bà N1 đã trả lại Lầu 2 căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, TP. Hồ Chí Minh cho bị đơn là các ông bà M, K, T1, T2 (con ông N3) quản lý sử dụng, Tại thời điểm ông N3 chết, các con ông N3 còn nhỏ nên vẫn chưa hoàn trả lại số vàng trên cho bà N1. Điều này phù hợp với lời khai của bị đơn về việc hoàn toàn không biết bà N1 có cho ông N3 mượn 04 lượng vàng SJC.

Ông N3 chết ngày 30/12/2004, đến năm 2010 thì các con của ông N3 và bà N4 gồm Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngân T1 (là người đại diện của những người được thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn N3 và bà Nguyễn Thị Thu N4) là chủ sở sữu và đã được Ủy ban nhân dân Quận S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 404128 ngày 21/6/2010.

Căn cứ qui định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì: "…Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản…Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản…Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế…"

Điều 639 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: "…Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại…"

Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:

"1- Người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

3- Trong trường hợp di sản đã được chia, thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần tài sản mà mình đã nhận."

Điều 686 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: "…Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây… 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác…"

Kể từ thời điểm ông Nguyễn Văn N3 chết (ngày 30/12/2004) đến ngày 21/6/2010 thì các con của ông N3 và bà N4 gồm Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Thị Ngân T1, Nguyễn Thị Ngân T2 đã được Ủy ban nhân dân Quận S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà trên. Đến năm 2015 thì các đồng thừa kế

của ông N3 và bà N4 lập văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản. Như vậy, xét kể từ ngày ông N3 chết (2004) thì không có ai có văn bản về việc từ chối nhận di sản thừa kế do ông N3, bà N4 để lại. Điều này phù hợp với nội dung tại Văn bản khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản được lập tại Văn phòng công chứng X ngày 14/4/2015 xác định những đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N3 và bà Nguyễn Thị Thu N4 gồm: Ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2. Đồng thời các ông bà Nguyễn Anh M, Nguyễn Anh K, Nguyễn Ngân T2 đã tặng cho phần thừa kế của mình đối với căn nhà 268/11A đường L, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị Ngân T1. Do đó, việc bà Châu Thị Minh N1 yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn N3 là ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 cùng có nghĩa vụ hoàn trả lại 04 lượng vàng SJC mà ông N3 đã mượn của bà N1 là có cơ sở nên được chấp nhận.

Như vậy, ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 có trách nhiệm trả cho bà Châu Thị Minh N1 04 lượng vàng SJC tương đương với số tiền là 268.600.000 đồng, cụ thể mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Châu Thị Minh N1 01 lượng vàng SJC tương đương với số tiền là 67.150.000 đồng. (căn cứ bảng giá niêm yết của Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC thì tại thời điểm ngày 17/5/2023, giá vàng SJC bán ra là 67.150.000 đồng/lượng).

[3] Về ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngân T2 và bà Nguyễn Thị Ngân T1 về việc cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Xét, như đã nhận định ở trên thì đối với yêu cầu khởi kiện của bà N1 về việc đòi lại tài sản là 04 lượng vàng SJC phát sinh từ hợp đồng thuê thì không áp dụng thời hiệu. Do đó, ý kiến của bà T2 và bà T1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 13.430.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 mỗi người phải chịu án phí là 3.357.500 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Châu Thị Minh N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.560.000 đồng (ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 08972 ngày 29/01/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 411, 492, 493, 515, 639, 640, 645, 686 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị Minh N1:

Buộc ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 có trách nhiệm trả cho bà Châu Thị Minh N1 04 lượng vàng SJC tương đương với số tiền là 268.600.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng), cụ thể mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Châu Thị Minh N1 01 lượng vàng SJC tương đương với số tiền là 67.150.000 đồng (sáu mươi bảy triệu một trăm năm mươi ngàn đồng). Thực hiện trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Châu Thị Minh N1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 13.430.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 mỗi người phải chịu án phí là 3.357.500 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Châu Thị Minh N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.560.000 đồng (ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 08972 ngày 29/01/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Châu Thị Minh N1, ông Nguyễn Anh M, ông Nguyễn Anh K, bà Nguyễn Thị Ngân T1, bà Nguyễn Thị Ngân T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Nơi nhận:
- VKSND Quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tình Duyên